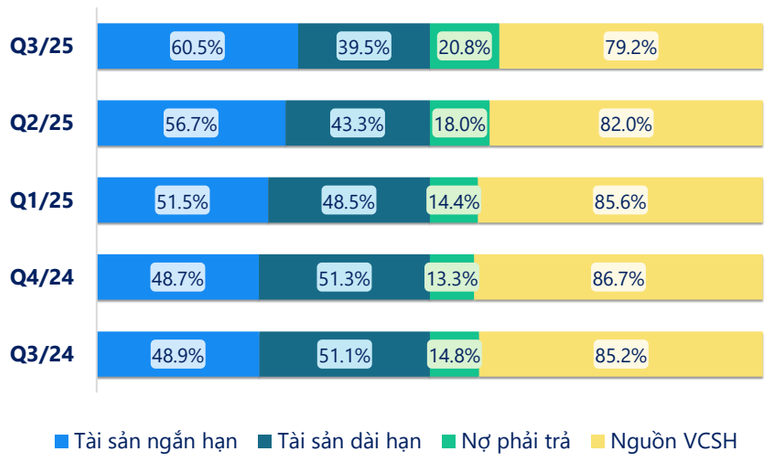
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	51,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,152
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,010
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,135
P/E	9.8
EPS	5,261

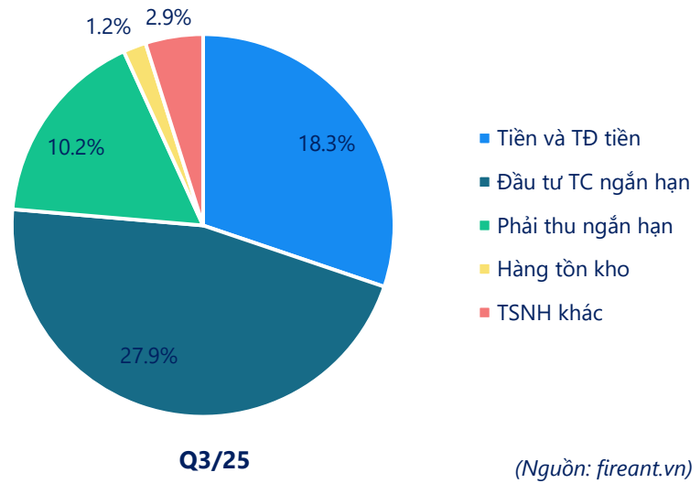
	YTD	1T	3T	6T
NNC	126.4%	16.4%	59.3%	66.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



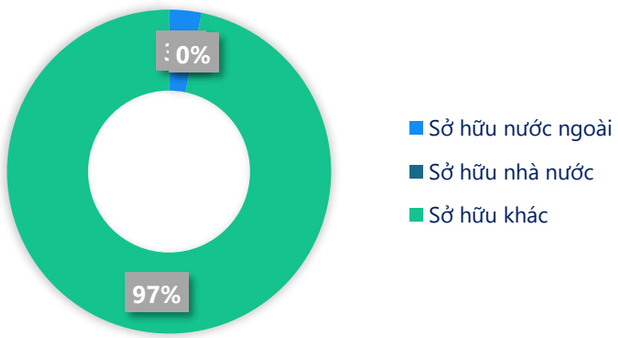
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



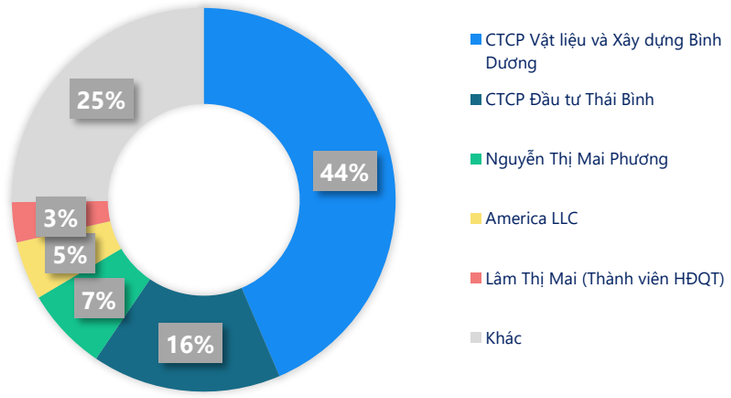
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



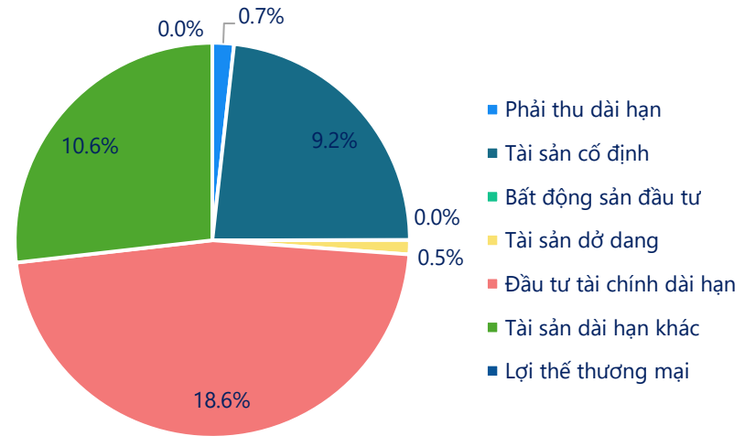
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

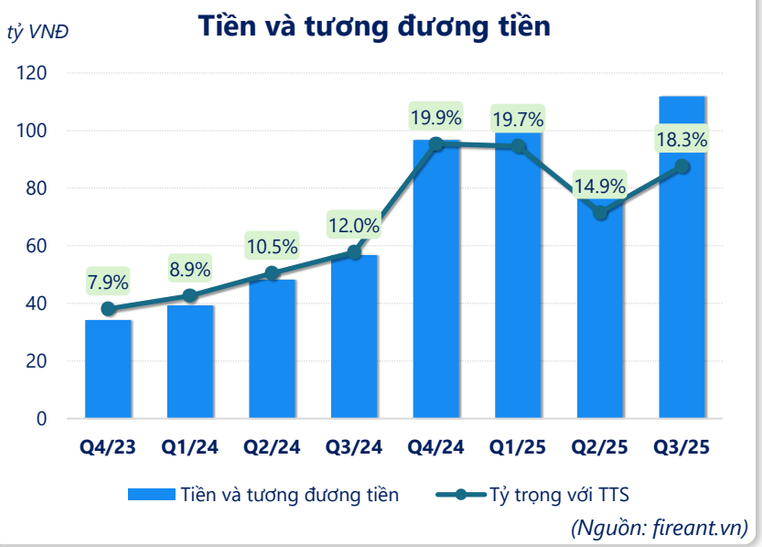


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

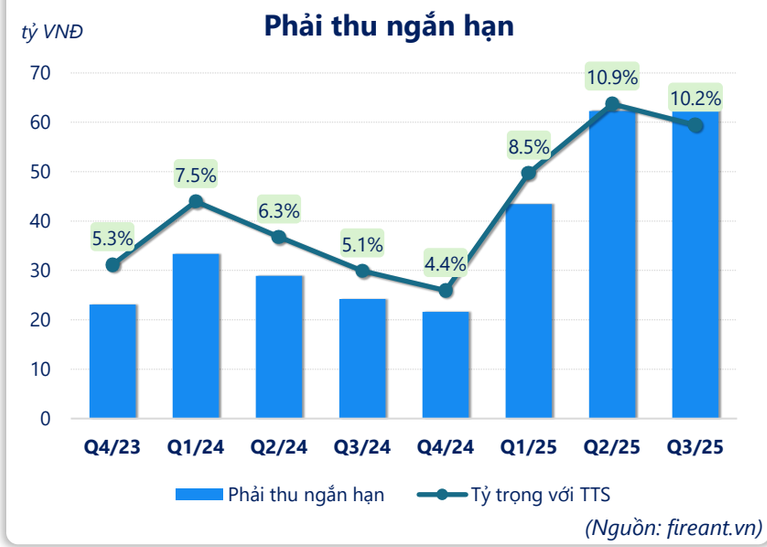
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Tiền và tương đương tiền



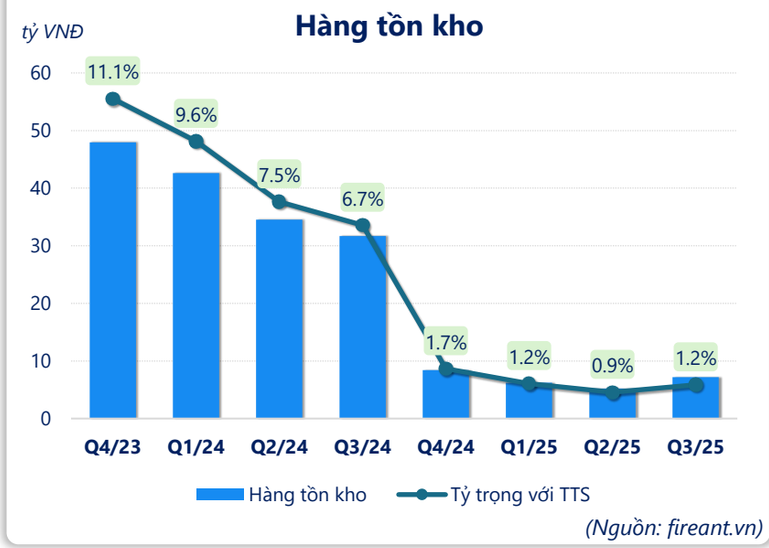
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



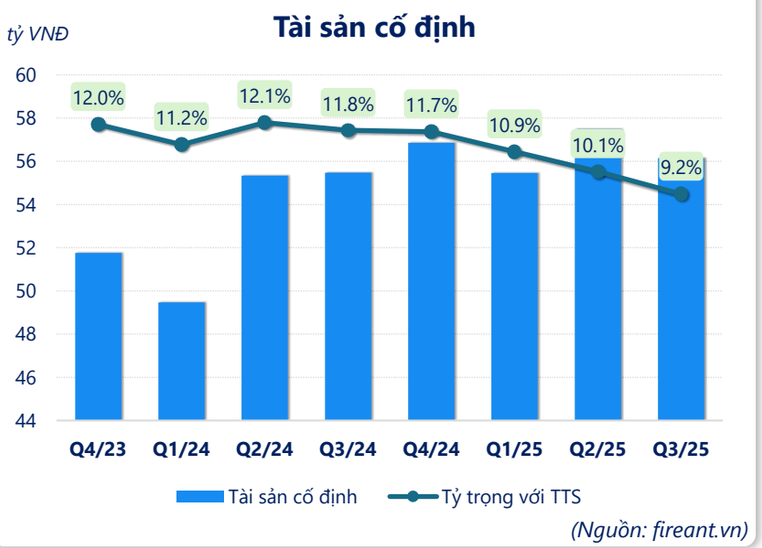
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



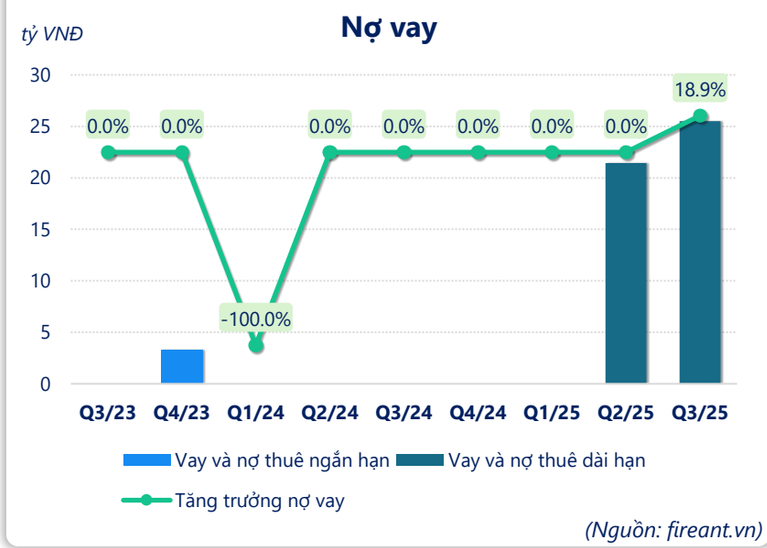
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



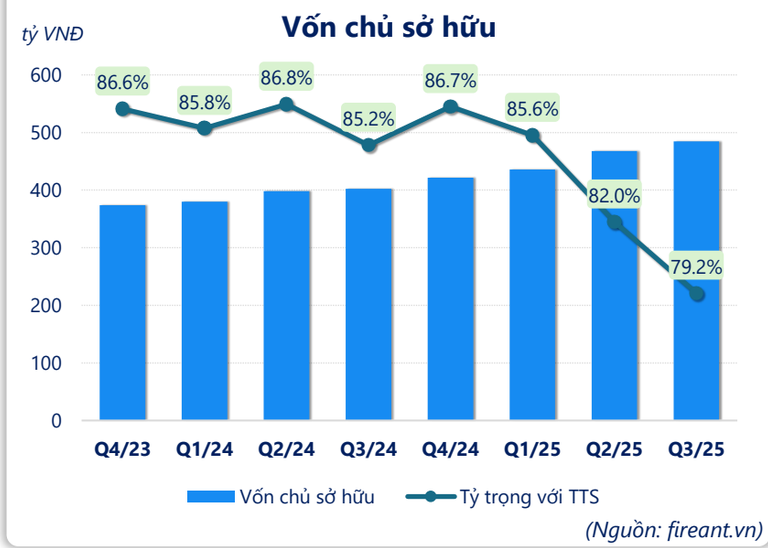
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

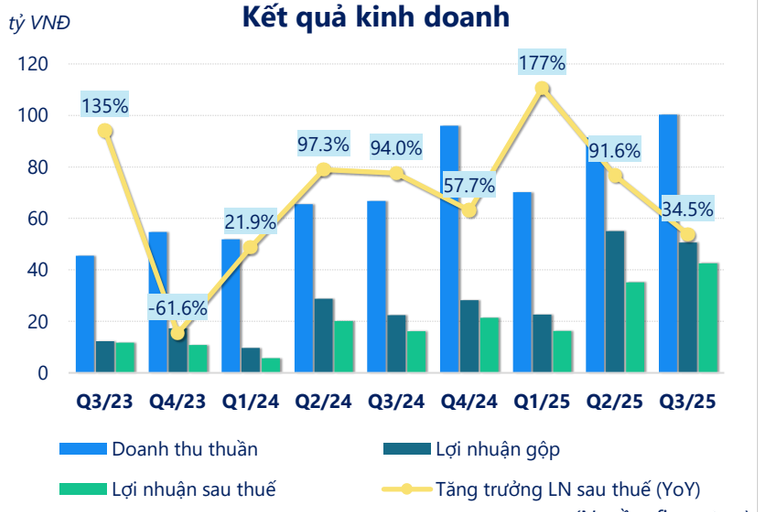


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

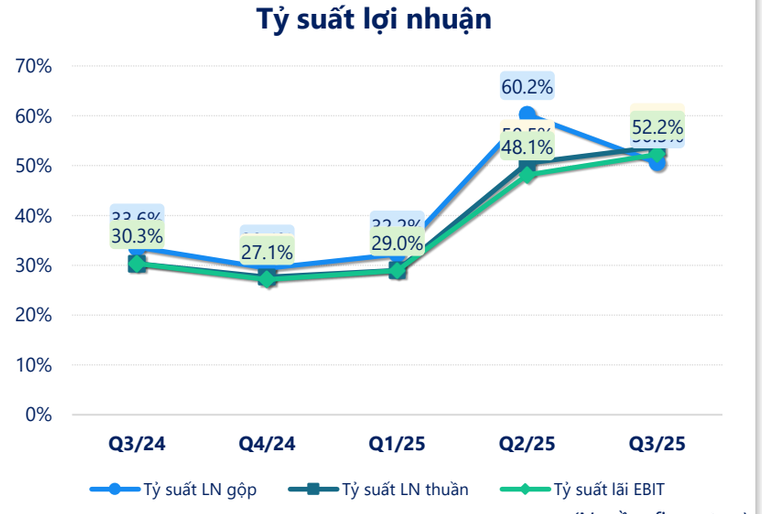
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh



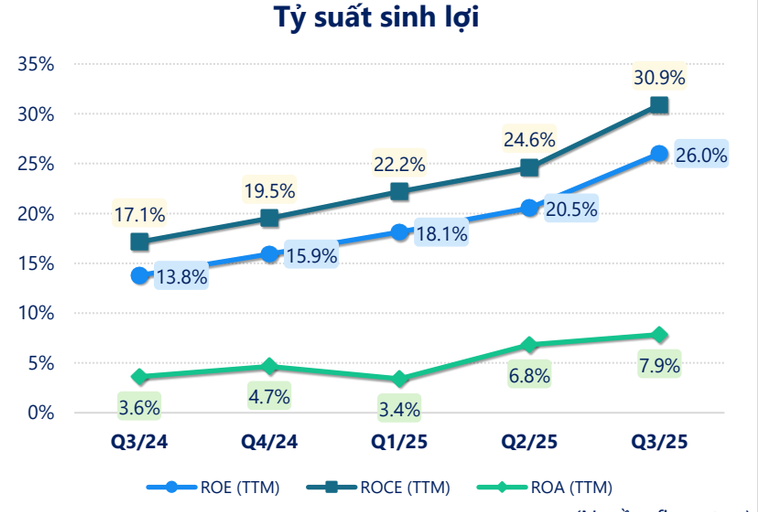
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



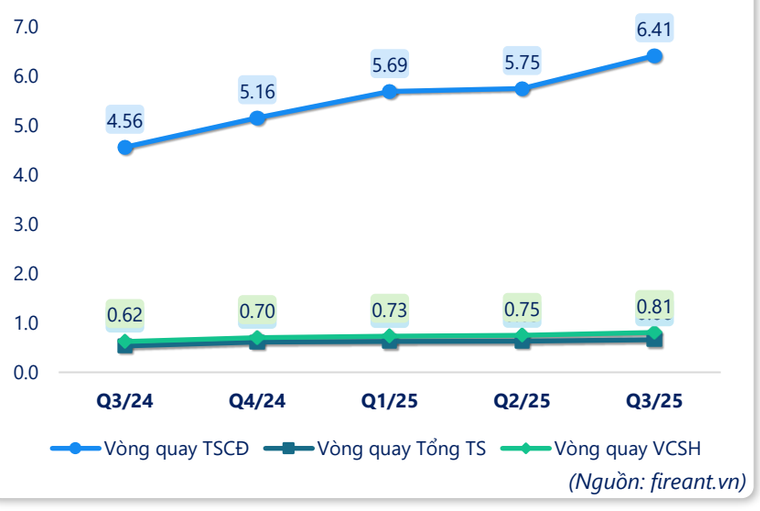
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



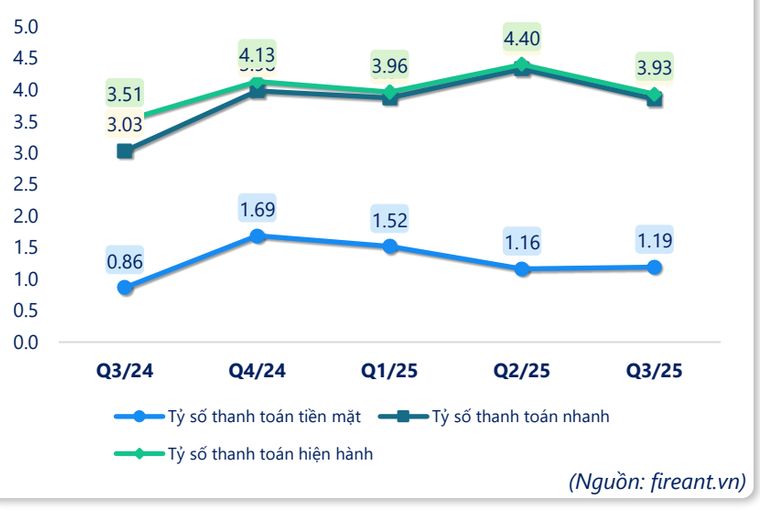
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



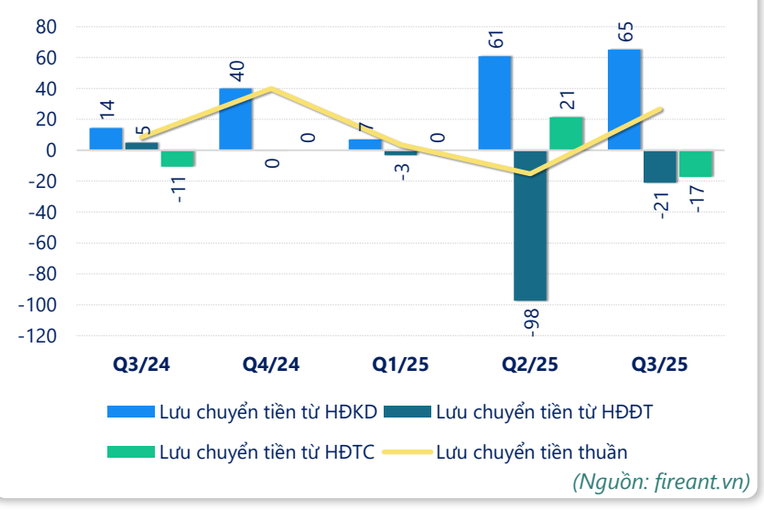
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**612**	**486**	**26.0%**
Tài sản ngắn hạn	370	237	56.4%
Tiền và tương đương tiền	112	96.7	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	171	92.3	85.2%
Phải thu ngắn hạn	62.4	21.5	190%
Hàng tồn kho	7.18	8.43	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	17.8	1.0%
Tài sản dài hạn	**242**	**249**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	56.1	55.3	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	114	121	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**64.8**	**69.2**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	64.9	96.5%
Nợ ngắn hạn	**94.2**	**57.6**	**63.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.32	1.77	31.1%
Nợ dài hạn	33.3	7.26	359%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**421**	**15.1%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**421**	**15.1%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	66.7	96.0	70.1	91.5	100
Giá vốn hàng bán	44.3	67.8	47.5	36.4	49.6
Lợi nhuận gộp	22.4	28.2	22.6	55.1	50.7
Doanh thu HĐTC	1.61	6.40	2.18	3.69	7.60
Chi phí TC	0	0.00	0	6.99	0.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.08	0.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	1.90	1.55	0.79	0.67
Chi phí QLDN	2.53	6.20	2.89	4.80	3.32
LN thuần từ HĐKD	20.2	26.5	20.3	46.2	53.9
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.48	-0.03	-2.27	-1.88
LN trước thuế	20.2	26.0	20.3	43.9	52.0
Lợi nhuận sau thuế	16.2	21.4	16.2	35.1	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	21.4	16.2	35.1	42.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	40.0	6.96	60.8	65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.86	-0.07	-3.32	-97.5	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	0	0	21.4	-17.4
Tiền đầu kỳ	48.2	56.8	96.7	100	85.1
Lưu chuyển tiền thuần	**8.60**	**39.9**	**3.64**	**-15.2**	**26.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.8	96.7	100	85.1	112

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic